

Bản án số: 124/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 12 - 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Minh Q.

2. Ông Võ Thành T.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lam Em - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2021/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Huỳnh Thị Thu P , sinh năm 1980. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, thị trấn P , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn H , sinh năm 1979. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa Đ , thị trấn P , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/11/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thu P trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị P với anh Nguyễn Văn H tiến đến hôn nhân vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P , huyện T , tỉnh A và được Ủy ban nhân dân thị trấn P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 95/2009, ngày

01/8/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Hải Đ , sinh năm 2003 và Nguyễn Huỳnh Hải Q , sinh ngày 10/4/2006. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không lo làm ăn, thường xuyên tham gia cờ bạc, kinh tế gia đình và chi phí lo cho 02 con ăn học đều do chị P gánh vác. Vì thương chồng và cũng muốn duy trì hạnh phúc gia đình nên chị P đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H vẫn không thay đổi. Đến tháng 5 năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị P đã đi làm thuê ở B để kiếm tiền nuôi 02 con và sống ly thân cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng đã gay gắt nên chị P yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị P yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn H .

- Về con chung: cháu Đ đã trưởng thành, tự lao động được nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

+ Về quan hệ hôn nhân: chị P được ly hôn với anh H .

+ Về quan hệ con chung: giao cháu Nguyễn Huỳnh Hải Q cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị P không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không có.

+ Về án phí: chị P yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn H có địa chỉ tại thị trấn P, huyện T, tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thu P bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn đúng với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Văn H đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh H đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: chị Huỳnh Thị Thu P và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 2000, sau đó đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 95/2009 ngày 01/8/2009. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị P và anh H phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị P thấy rằng, chị P với anh H chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; chị P cho rằng anh H không quan tâm đến vợ con, mọi công việc của gia đình đều do chị gánh vác. Do vậy, chị P và anh H thường xuyên cãi vã nhau nên không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay.

[3.3] Quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H, tạo điều kiện cho anh H và chị P hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh H không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với chị P.

Xét, chị P và anh H sống ly thân từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay. Thời gian ly thân, hai người đều không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh H mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Huỳnh Thị Thu P.

[4] Quan hệ con chung: chị P và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Hải Đ, sinh năm 2003 và Nguyễn Huỳnh Hải Q, sinh ngày 10/4/2006.

Cháu Đ đã trưởng thành và sống tự lập được; chị P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị P và anh H ly thân, cháu Q được chị P chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo đảm điều kiện vật chất và tinh thần cho cháu. Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu Q ngày 10/11/2021 thì cháu muốn được sống chung với mẹ. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu Q, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P ; giao cháu Nguyễn Huỳnh Hải Q cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị P không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị P xác định không có.

[6] Về án phí: chị Huỳnh Thị Thu P yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T hoại là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Thu P .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Huỳnh Thị Thu P được ly hôn với anh Nguyễn Văn H .

Giấy chứng nhận kết hôn số 95, ngày 01/8/2009 của Ủy ban nhân dân thị trấn P , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: giao cháu Nguyễn Huỳnh Hải Q , sinh ngày 10/4/2006 cho chị Huỳnh Thị Thu P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Q đang sống chung với chị P). Anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Huỳnh Thị Thu P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con,

của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về quan hệ tài sản: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị P xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Huỳnh Thị Thu P và anh Nguyễn Văn H vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Huỳnh Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008504 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (chị P đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H